

Chuyên đề 1:

Đường lối, chiến lược, chính sách
phát triển Giáo dục đại học Việt Nam
trước yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực
và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế

Các vấn đề được đề cập trong chuyên đề

1. Xu thế phát triển GD ĐH và đào tạo nguồn nhân lực
2. Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện GD & ĐT và định hướng phát triển nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2015-2020
3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

1. Xu thế phát triển GD ĐH và đào tạo nguồn nhân lực

1.1. Phát triển GDĐH và vấn đề đào tạo nguồn nhân lực của một số quốc gia trên thế giới

1.2. Xu hướng, cơ hội và động lực mới của phát triển GDĐH thế giới trong thế kỉ XXI

1.3. Năng lực cạnh tranh của các quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa, kinh tế tri thức và xã hội thông tin

1.1. Phát triển GDĐH và vấn đề đào tạo nguồn nhân lực của một số quốc gia trên thế giới

- Hoa kì
- Vương quốc Anh
- Cộng hòa Pháp
- Cộng hòa Liên bang Đức
- Liên bang Nga
- Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
- Nhật Bản
- Hàn Quốc

GD Hoa kì

Hệ thống GDPT ở Hoa Kỳ

Bậc học (mô hình chiếm đa số)
Tiểu học: 6 năm
Trung học cơ sở: 3 năm
Trung học Phổ thông: 3

Các mô hình khác: (8-4), (4-4-4), (6-6)

GD Hoa kì

Hệ thống GD ĐH Hoa kì rất lớn. Năm học 2010-2011 Hoa kì có 4.495 trường ĐH&CĐ với gần 20,5 triệu SV.

Hệ thống GDĐH Hoa Kỳ bao gồm trường công và tư. Số lượng trường tư của Hoa Kỳ chiếm khoảng 58% nhưng số SV trong trường tư chỉ chiếm khoảng 21%.

Cấp giấy phép cho các trường là Chính phủ Bang nhưng chính quyền bang không quản lí chất lượng.

Các Trung tâm kiểm định chất lượng của Hoa Kỳ là người thực hiện kiểm định chất lượng và công nhận kiểm định.

GD Hoa kì

Bậc ĐH ở Hoa Kỳ gồm Cao đẳng và ĐH.

Bậc cao đẳng có các loại hình:

- Cao đẳng cộng đồng (Community Colleges) – là sản phẩm đặc trưng của Hoa Kỳ, ra đời từ năm 1904
- Cao đẳng (Junior Colleges)
- Cao đẳng nghệ thuật/nghề nghiệp

Các trường ĐH thông thường học 4 năm. Năm 2009, Hoa kì có 125 trường thuộc nhóm ĐH nghiên cứu. Chi tiêu NC cho 100 đại học hàng đầu của Hoa kì chiếm tới 75% ngân sách dành cho NC của tất cả các trường ĐH. Các ĐH NC đào tạo khoảng $\frac{3}{4}$ số tiến sĩ và khoảng 35% toàn bộ những người có bằng cấp chuyên nghiệp (tâm chuyên gia) được ĐT hàng năm ở Hoa kì

GD Hoa kì

- Độ tuổi trung bình của SV tại Hoa Kỳ là 30. Sinh viên lớn tuổi chiếm 41% tổng số sinh viên ĐH (2008)
- Hoa kì có 6 trung tâm kiểm định ĐH tại 6 vùng
- Xu hướng phát triển của GDĐH Hoa kì là đại chúng hóa.
- Đặc điểm của GD Hoa kì là tính **Phi tập trung**, tính **Đại chúng**, tính **Thực tiễn** và tính **Thị trường**.

Vương quốc Anh

- Trước 1992 hệ thống GD Anh bao gồm 2 loại trường: Viện đại học (University) và trường Bách nghệ (Polytechnic) – các Polytechnic thì không được tự cấp văn bằng. Từ khi có Đạo luật về GD ĐH (1992), các trường Bách nghệ được nâng lên thành đại học.
- Hầu hết các trường đại học của Vương quốc Anh là công lập. Theo luật GD ĐH thì các viện có quyền tự chủ trong việc xây dựng chương trình đào tạo, tuyển SV và bổ nhiệm giáo chức.
- Có tới 10 loại khác nhau trong hệ thống đại học Vương quốc Anh

Vương quốc Anh

10 loại đại học:

1. Các viện đại học Oxford và Cambridge bao gồm nhiều trường (College) cho cả nam lẫn nữ, trường cho riêng nữ sinh và trường sau đại học.
2. Các viện đại học Scotland: St. Andrew (1410), Glasgow (1451), Aberdeen (1495) và Edinburgh (1582)
3. Viện Đại học London (1836) (có cả cấp bằng cho những người tự học)
4. Các Viện Đại học xứ Wales
5. Các viện đại học thành lập từ nửa đầu thế kỉ XIX đến nửa sau thế kỉ XX

Vương quốc Anh

10 loại đại học:

6. Các Viện đại học mới được thành lập vào nửa cuối thế kỉ XX để đáp ứng nhu cầu đại chúng hóa GDĐH ở Anh, xóa bỏ GDĐH truyền thống, cho phép SV được học nhiều lĩnh vực chuyên sâu khác nhau.
7. Các viện ĐH được xây dựng sau năm 1963 từ các học viện trung tâm Scotland cũ và các trường cao đẳng công nghệ tiên tiến (College of Advanced Technology - CATs).
8. 39 viện đại học được chuyển từ các trường bách nghệ sau Đạo luật 1992
9. Viện đại học Mở đào tạo từ xa được thành lập từ 1969, đầu vào tự do
10. Viện ĐH Buckingham là viện ĐH tư duy nhất ở Anh, thành lập năm 1976, cung cấp các khóa học 2 năm, mỗi năm 4 học kì (thay vì học 3 năm như các ĐH khác ở Anh)

Vương quốc Anh

SV: Năm 1963 chỉ có 5% sinh viên nhập học đúng tuổi, Đạo luật 1992 đã làm thay đổi số lượng SV: 33% - đầu thập niên 90, 40% vào cuối thế kỉ XX, 50% vào đầu thế kỉ XXI. Năm 2007, tổng số SV trong các ĐH Anh là 2,3 triệu.

Cuối thế kỉ XX, Anh có 114 Viện ĐH, 57 trường ĐH - trong đó 134 ở Anh, 20 ở Scotland, 13 ở Xứ Wales và 4 ở Ailen.

Cộng hòa Pháp

Cộng hòa Liên bang Đức

Liên bang Nga

Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

Nhật Bản

Hàn Quốc

1.2. Xu hướng, cơ hội và động lực mới của Phát triển GDĐH trong thế kỉ XXI

4 đặc điểm của GDĐH thế giới cuối thế kỉ XX:

- Sự Bùng nổ về số
- Chuyển từ GD tinh hoa sang GD đại chúng
- Những thành tựu của Khoa học công nghệ đã làm thay đổi quan niệm, tầm nhìn, tư duy và giá trị nhân loại
- GDĐH dần trở thành tổ chức trung tâm của sự phát triển

1.2. Xu hướng, cơ hội và động lực mới của Phát triển GDĐH trong thế kỉ XXI

Đề bước vào tương lai, GD thế giới đã:

- Thực hiện phân luồng ngay từ sau TH cơ sở; giai đoạn THPT là giai đoạn định hướng nghề nghiệp.
- GDĐH thế giới bước sang thế kỉ XXI chịu những áp lực lớn (1. Sự bùng nổ về số; 2. Chuyển từ GD tinh hoa sang GD đại chúng; 3.KHCN phát triển nhanh, vòng đời công nghệ ngắn; 4. Áp lực tài chính lớn; 5. Nhu cầu hợp tác và khả năng cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa; 6. GDĐH phải đứng ở vị trí trung tâm của sự phát triển)

1.2. Xu hướng, cơ hội và động lực mới của Phát triển GDĐH trong thế kỉ XXI

Các xu thế lớn của sự phát triển GDĐH thế kỉ XXI là:

- Đại chúng hóa
- Thị trường hóa
- Đa dạng hóa
- Quốc tế hóa

1.2. Xu hướng, cơ hội và động lực mới của Phát triển GDĐH trong thế kỉ XXI

Các động lực mới của phát triển GDĐH thế kỉ XXI là:

- Nhu cầu lớn
- Sự đa dạng
- Mạng lưới hợp tác
- Nhu cầu học suốt đời
- Sự phát triển của CN thông tin và truyền thông (Icts)
- Trách nhiệm xã hội
- Sự thay đổi vai trò và đổi mới quản lí GDĐH của chính phủ

1.2. Xu hướng, cơ hội và động lực mới của Phát triển GDĐH trong thế kỉ XXI

Giải pháp phát triển giáo dục đại học cần quan tâm đến các lĩnh vực gay cần nhất:

- Sự phù hợp
- Chất lượng
- Quản lí và cung cấp tài chính
- Hợp tác quốc tế

1.3. Năng lực cạnh tranh của các quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa, kinh tế tri thức và XH thông tin

Khái niệm Năng lực cạnh tranh do diễn đàn kinh tế thế giới đưa ra dựa trên 3 nhóm yếu tố:

Nhóm 1 (căn bản) gồm các tiêu chí: định chế, CS hạ tầng, ổn định kinh tế vĩ mô, y tế, GD phổ thông

Nhóm 2 (nâng cao) gồm: GDĐH, thị trường hàng hóa, thị trường lao động, thị trường tài chính, sẵn sàng với công nghệ, và qui mô của thị trường

Nhóm 3: Sáng tạo gồm Trình độ phát triển của môi trường kinh doanh và sự sáng tạo.



2006	2007	2008	2010	2011
64/144	68	70	59	63

2012	2013	2014	2015
65/144	70	68	63

2. Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện GD & ĐT và định hướng phát triển nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2015-2020

2.1. Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2015-2020 đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh Công nghiệp hóa, HĐH và Hội nhập quốc tế.

2.1.1. Quan điểm phát triển

- ❑ GD&ĐT là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.
- ❑ Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, có tính chất cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo, đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện, đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở.

2.1.1. Quan điểm phát triển

- ❑ Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục, từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học, Học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.
- ❑ Phát triển giáo dục đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ tổ quốc; với tiến bộ khoa học công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng

2.1.1. Quan điểm phát triển

- ❑ Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa hiện đại hóa giáo dục và đào tạo.
- ❑ Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng miền. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục đào tạo từ những vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa xã hội hóa giáo dục và đào tạo.

2.1.1. Quan điểm phát triển

❑ Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.

2.1.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát:

Tạo sự chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo, đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. GD con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân: yêu gia đình, yêu tổ quốc, yêu đồng bào, sống tốt và làm việc hiệu quả

2.1.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát:

Đến năm 2020, nền giáo dục Việt Nam được đổi mới căn bản toàn diện theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, XH hóa, và hội nhập quốc tế. Chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức, đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục về cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân từng bước hình thành xã hội học tập.

2.1.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát:

Về Giáo dục phổ thông:

Tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học. Khuyến khích học tập suốt đời.

2.1.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát:

Về Giáo dục phổ thông:

Hoàn thành việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn sau 2015. Bảo đảm cho học sinh có trình độ trung học cơ sở (hết lớp 9) có tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng nhu cầu phân luồng mạnh sau TH cơ sở, THPT phải tiếp cận nghề nghiệp và chuẩn bị cho giai đoạn học xong phổ thông có chất lượng.

Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm từ sau năm 2020. Phần đầu đến năm 2020, có 80% thanh niên trong độ tuổi (từ 18-25) đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương.

2.1.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát:

Về giáo dục nghề nghiệp, tập trung đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp. Hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo kỹ năng nghề nghiệp theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật công nghệ của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

2.1.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát:

Về Giáo dục Đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở GDĐH, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; trong đó, có một số trường và ngành đào tạo mang tầm khu vực và quốc tế. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề, yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

2.1.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát:

Về giáo dục thường xuyên, bảo đảm cơ hội cho mọi người, nhất là ở vùng nông thôn, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách được học tập nâng cao kiến thức, trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống; tạo điều kiện thuận lợi để người lao động chuyển đổi nghề; bảo đảm xóa mù chữ bền vững. Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên và các hình thức học tập, thực hành phong phú, linh hoạt, coi trọng tự học và giáo dục từ xa.

2.1.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát:

Đối với việc dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt ở nước ngoài, có chương trình hỗ trợ tích cực việc giảng dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, góp phần phát huy sức mạnh của văn hóa Việt Nam, gắn bó với quê hương, đồng thời xây dựng tình đoàn kết hữu nghị với nhân dân các nước.

2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2015- 20 20 đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

2.2.2. Thực hiện đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước đối với đổi mới giáo dục và đào tạo
- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng việc phát triển phẩm chất, năng lực.

Xác định rõ và công khai mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng bậc học, môn học, chương trình, ngành và chuyên ngành đào tạo.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Đổi mới chương trình nhằm phát triển năng lực và phẩm chất người học, hài hòa Đức, Trí, Thể, Mỹ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề.
- Đổi mới nội dung theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ và ngành nghề
- Tăng thực hành vận dụng kiến thức vào thực tiễn.
- Chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, ý thức pháp luật và ý thức công dân.
- Tập trung vào những giá trị cơ bản của văn hóa, truyền thống và đạo lý dân tộc, tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị cốt lõi và nhân văn của chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Tăng cường giáo dục thể chất, kiến thức quốc phòng, an ninh và hướng nghiệp.
- Dạy Ngoại ngữ và Tin học theo hướng chuẩn hóa, thiết thực, bảo đảm những năng lực của người học.
- Đa dạng hóa nội dung, tài liệu học tập, đáp ứng yêu cầu của các bậc học, các chương trình GD, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người.
- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học, khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Đổi mới mạnh mẽ GDĐH và sau đại học theo hướng hiện đại, phù hợp với từng ngành, từng nhóm ngành đào tạo và việc phân tầng của hệ thống GD Đại học. Chú trọng phát triển năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội, từng bước tiếp cận trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra đánh giá kết quả Giáo dục và Đào tạo
- Hoàn thiện hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục. Định kỳ kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục, đào tạo và các chương trình đào tạo; công khai kết quả kiểm định.
- Đổi mới cách tuyển dụng, sử dụng lao động đã qua đào tạo theo hướng chú trọng năng lực, chất lượng, hiệu quả công việc thực tế, không quá nặng về bằng cấp, trước hết là trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Hoàn thiện hệ thống GD quốc dân theo hướng Hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.
- Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở Giáo dục nghề nghiệp, GD đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực.
- Thống nhất tên gọi các trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục sắp xếp, điều chỉnh mạng lưới các trường ĐH, cao đẳng và các viện nghiên cứu theo hướng gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học.
- Thực hiện phân tầng cơ sở giáo dục Đại học theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng, thực hành.
- Hoàn thiện mô hình đại học quốc gia, đại học vùng; củng cố và phát triển một số cơ sở GDĐH và giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo.
- Tăng tỷ lệ trường ngoài công lập đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Hướng tới có loại hình cơ sở giáo dục do cộng đồng đầu tư.
- Đa dạng hóa các phương thức đào tạo. Thực hiện đào tạo theo tín chỉ. Có cơ chế để tổ chức, cá nhân người sử dụng lao động tham gia xây dựng, điều chỉnh, thực hiện chương trình đào tạo và đánh giá năng lực người học.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở GD Đại học, coi trọng quản lý chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực.
- Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nhất là về chương trình, nội dung và chất lượng giáo dục đào tạo đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo của nước ngoài tại Việt Nam.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Các cơ quan quản lý giáo dục, đào tạo địa phương tham gia quyết định về quản lý nhân sự, tài chính cùng với quản lý thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.
- Chuẩn hóa các điều kiện đảm bảo chất lượng và quản lý quá trình đào tạo; chú trọng quản lý chất lượng đầu ra. Xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục và đào tạo.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Đổi mới cơ chế tiếp nhận và xử lý thông tin trong quản lý giáo dục, đào tạo. Thực hiện cơ chế người học tham gia đánh giá hoạt động giáo dục, đào tạo; nhà giáo tham gia đánh giá cán bộ quản lý; cơ sở GD và Đào tạo tham gia đánh giá cơ quan quản lý nhà nước.
- Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở GD và Đào tạo; phát huy vai trò của Hội đồng trường. Thực hiện giám sát của các chủ thể trong nhà trường và xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý các cấp; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo của các cơ sở giáo dục đào tạo
- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý gắn với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội đảm bảo an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế. Giảng viên cao đẳng, đại học có trình độ từ thạc sĩ trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Cán bộ quản lý GD các cấp phải qua đào tạo về nghiệp vụ quản lý.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển hệ thống trường sư phạm đáp ứng mục tiêu, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; ưu tiên đầu tư xây dựng một số trường sư phạm, trường sư phạm kỹ thuật trọng điểm; khắc phục tình trạng phân tán trong hệ thống các cơ sở đào tạo nhà giáo. Có cơ chế tuyển sinh và cử tuyển để tuyển chọn được những người có phẩm chất, năng lực phù hợp vào ngành sư phạm.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Có chế độ ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Việc tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phải trên cơ sở đánh giá năng lực, đạo đức nghề nghiệp và hiệu quả công tác.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất của công việc, theo vùng.
- Triển khai các giải pháp, mô hình liên thông, liên kết giữa các cơ sở đào tạo, nhất là các trường đại học với các tổ chức khoa học và công nghệ, đặc biệt là các viện nghiên cứu.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo.

Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, ngân sách nhà nước chi cho GD và đào tạo tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách; chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách. Từng bước bảo đảm đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở GD&ĐT công lập. Hoàn thiện chính sách học phí.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Đối với GD mầm non và phổ thông Nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở GD công lập và có cơ chế hỗ trợ để đảm bảo từng bước hoàn thành mục tiêu phổ cập theo luật định. Khuyến khích phát triển các loại hình ngoài công lập đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao ở khu vực đô thị.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Đối với GDĐH và GD nghề nghiệp, nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số trường đại học, ngành đào tạo trọng điểm, Trường Đại học Sư phạm. Thực hiện cơ chế đặt hàng trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế- kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng của một số loại hình dịch vụ đào tạo, bảo đảm chi trả tương ứng với chất lượng, phù hợp với ngành nghề và trình độ đào tạo.
- Đẩy mạnh xã hội hóa GD, trước hết là đối với GD nghề nghiệp và GDĐH; khuyến khích liên kết với các cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động tham gia hỗ trợ vào hoạt động đào tạo. Có cơ chế ưu đãi tín dụng cho các cơ sở GDĐT. Thực hiện định kỳ kiểm toán các cơ sở giáo dục đào tạo. Tiếp tục thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp. Bảo đảm đến năm 2020 số học sinh mỗi lớp không vượt quá quy định của từng cấp học.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Phân định rõ ngân sách chi cho GD mầm non GD phổ thông, GD nghề nghiệp và GDĐH với chi ngân sách cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc hệ thống chính trị và các lực lượng vũ trang.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Quan tâm nghiên cứu khoa học GD và khoa học quản lý, tập trung vào đầu tư nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu hoạt động của cơ quan NCKH giáo dục quốc gia. Gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu, giữa các cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Ưu tiên đầu tư phát triển khoa học cơ bản, khoa học mũi nhọn, phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành, trung tâm công nghệ cao, cơ sở sản xuất thực hiện hiện đại trong một số cơ sở GDĐH.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Khuyến khích sinh viên NCKH. Khuyến khích thành lập viện, trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Hỗ trợ đăng ký và khai thác sáng chế, phát minh trong các cơ sở đào tạo. Thực hiện cơ chế đặt hàng, giao kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ cho các cơ sở GDĐH. Sáp nhập một số cơ sở NCKH và triển khai công nghệ với các trường đại học công lập.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.1. Nội dung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong GD&ĐT.

Tăng quy mô đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước đối với các giảng viên ngành khoa học cơ bản và khoa học mũi nhọn.

Có cơ chế khuyến khích các tổ chức quốc tế, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia quá trình đào tạo, như ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ tại Việt Nam.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.2. Thực hiện đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao (4 điểm)

Thứ nhất, thực hiện các nhóm chức năng chủ yếu để phát triển nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước:

- Thu hút nguồn nhân lực: quy hoạch, lập kế hoạch phát triển, phân tích thực trạng, đánh giá nhu cầu, xác định quan điểm và đặt mục tiêu phát triển nhân lực đáp ứng quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của các ngành, các vùng, các địa phương, đặc biệt đối với các ngành kinh tế mũi nhọn và các vùng trọng yếu.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.2. Thực hiện đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao (4 điểm)

- Đào tạo và phát triển: đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung nhân lực theo yêu cầu cơ cấu lại các lĩnh vực KT-XH, an ninh quốc phòng và xã hội theo đặc thù của các ngành nghề, các vùng miền; nâng cao năng lực đáp ứng trình độ nghiệp vụ và chuyên môn phù hợp chiến lược phát triển, yêu cầu công việc, tạo điều kiện để phát huy tối đa tiềm năng của nguồn nhân lực ***hướng đến và đạt được chuẩn khu vực và quốc tế***; bồi dưỡng đào tạo lại phải cập nhật được sự tiến bộ khoa học, công nghệ và những giải pháp liên kết đa ngành, chú trọng đào tạo và bồi dưỡng tại chỗ trên nền tảng học suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.2. Thực hiện đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao (4 điểm)

- Duy trì, sử dụng nhân lực gồm: các chính sách thu hút và tạo động lực, chính sách tuyển dụng, sử dụng chính sách con người nhằm duy trì và phát triển nguồn nhân lực, một số chính sách xã hội của các ngành, các tỉnh và của các vùng miền, đặc biệt là vùng khó khăn, các địa bàn trọng điểm.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.2. Thực hiện đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao (4 điểm)

Thứ hai, xác định các nhiệm vụ trọng tâm của công tác phát triển nguồn nhân lực của vùng bao gồm: a) xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển nhân lực; b) tuyển dụng, sử dụng; c) đánh giá nguồn nhân lực; d) đào tạo, bồi dưỡng; e) thực hiện chế độ chính sách; f) tạo động lực để thu hút sử dụng nhân lực, phát triển nghề nghiệp và thực hiện chính sách xã hội phục vụ chiến lược phát triển kinh tế hướng tới thịnh vượng, dân chủ và công bằng.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.2. Thực hiện đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao (4 điểm)

Thứ ba, để thực hiện được các mục tiêu phát triển nguồn nhân lực cần thực hiện đúng quy trình:

1. Lập kế hoạch phù hợp với mục tiêu cơ cấu lại, mục tiêu tăng trưởng và mục tiêu phát triển bền vững kinh tế xã hội.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển nguồn nhân lực thông qua các chương trình, đề án và các nhiệm vụ theo từng giai đoạn, hợp lý và khoa học.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.2. Thực hiện đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao (4 điểm)

3. Chỉ đạo quyết liệt, nghiêm túc việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực;

4. Kiểm tra đánh giá đúng, kịp thời công tác phát triển nguồn nhân lực và khi cần thì điều chỉnh.

5. Phải có sự phối hợp đồng bộ sự lãnh đạo của các cấp Đảng, chính quyền và huy động sự đóng góp của các lực lượng và tổ chức chính trị xã hội trong phát triển nguồn nhân lực.

2.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực...

2.2.2. Thực hiện đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao (4 điểm)

Thứ tư, kỷ cương, chất lượng, công bằng và chú ý đến nhu cầu thiết thực của con người là những nguyên tắc không thể lơ là trong phát triển nguồn nhân lực.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.1. Các giải pháp lớn:

3.2. Đầu Tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.1. Các giải pháp lớn:

3.1.1. Đổi mới nội dung, phương pháp và qui trình đào tạo

- Nhóm giải pháp về nội dung
 - Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng đa dạng hóa, hiện đại hóa, chuẩn hóa: tiếp thu có chọn lọc các chương trình đào tạo của các nước phát triển về khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ; chương trình tiệm cận và đạt được chuẩn đầu ra của các nước trong khu vực và thế giới.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.1. Các giải pháp lớn:

3.1.1. Đổi mới nội dung, phương pháp và qui trình đào tạo

- Nhóm giải pháp về nội dung:

- Các trường ĐH quốc gia là trọng điểm đi đầu trong việc đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục
- Thiết kế các chương trình chuyển tiếp, các chương trình đa giai đoạn và áp dụng các quy trình đào tạo theo tín chỉ, mềm dẻo nhằm tăng cơ hội và sự chủ động học tập cho mọi người, nhất là vùng sâu vùng xa.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.1. Các giải pháp lớn:

3.1.1. Đổi mới nội dung, phương pháp và qui trình đào tạo

- Nhóm giải pháp về đảm bảo chất lượng:

- Đổi mới chế độ thi cử, tuyển sinh. Xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo, chất lượng giáo chức, sinh viên khách quan và chính xác.
- Tăng cường CS vật chất, thư viện, giáo trình, trang thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm.
- Các trường ĐH có thể dạy trực tiếp một số môn bằng ngoại ngữ
- Sinh viên tốt nghiệp phải thạo ngoại ngữ và tin học theo yêu cầu đã được ban hành.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.1. Các giải pháp lớn:

3.1.2. Quy hoạch mạng lưới, Xây dựng hệ thống GDĐH Mở, liên thông, học suốt đời và xây dựng xã hội học tập

- Cơ cấu lại các trình độ theo chuẩn quốc tế, đổi mới tuyển sinh, cải tiến học chế, xây dựng quy trình liên thông, chuyển tiếp giữa các bậc học.
- Tập trung đầu tư xây dựng và phát triển hai ĐH quốc gia, các trường sư phạm trọng điểm và một số trường trọng điểm khác.
- Hoàn chỉnh mô hình trường cao đẳng cộng đồng, Cao đẳng Nghề ở các địa phương đáp ứng yêu cầu và nguồn nhân lực của các cơ sở kinh tế liên doanh, doanh nghiệp và nhu cầu kinh tế xã hội của các địa phương.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.1. Các giải pháp lớn:

3.1.2. Quy hoạch mạng lưới, Xây dựng hệ thống giáo dục đại học Mở, liên thông, học suốt đời và xây dựng xã hội học tập

- Các trường ĐH, CĐ vừa đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ. Xây dựng các Viện, Trung tâm, bộ môn nghiên cứu mạnh ở các trường ĐH. Tận dụng khai thác tiềm năng của các viện nghiên cứu làm cho đào tạo và nghiên cứu thích ứng với cơ chế thị trường, tăng sức cạnh tranh của nguồn nhân lực và chất lượng sản phẩm của Việt Nam.
- Cùng cố các cơ sở giáo dục thường xuyên, xây dựng 2 trường Đại học Mở theo đúng tinh thần như các đại học Mở theo kinh nghiệm của một số nước trong khu vực và quốc tế.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu Tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.1.3. đổi mới Quản lý Giáo dục Đại học

- Phân cấp một cách hợp lý: chính phủ tập trung chỉ đạo thực hiện chiến lược giáo dục; Bộ xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển giáo dục, xây dựng chính sách và quy chế quản lý nội dung và chất lượng đào tạo; kiểm tra đánh giá.
- Tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các trường đại học

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu Tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.1.3. đổi mới Quản lý Giáo dục Đại học

- Cải cách hành chính trong giáo dục và đổi mới quản lý giáo dục và nâng cao hiệu quả quản trị nhà trường.
- Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục
- Xây dựng hệ thống đảm bảo, kiểm định và công nhận chất lượng.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu Tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.1.3. đổi mới Quản lý Giáo dục Đại học

- Xây dựng hệ thống thông tin quản lý giáo dục
- Phát triển lý luận về giáo dục và đào tạo theo yêu cầu thực tiễn của giáo dục Việt Nam.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu Tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

2.1.4. Phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý

- Bổ sung và nâng cao trình độ giáo chức (giảm tỷ lệ sinh viên/ giáo chức từ 30 SV/giảng viên xuống còn 20 sinh viên/1 GV)
- Tăng tỷ lệ tiến sĩ lên 25% trong tổng số giảng viên ĐH và 4% trong tổng số giảng viên Cao đẳng vào năm 2020. Cải cách hành chính trong ngành; tăng cường quy hoạch, dự báo, kế hoạch

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu Tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

2.1.4. Phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý

- Tạo điều kiện cho giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục tiếp cận với thành tựu khoa học thế giới.
- Tiếp tục đào tạo giảng viên và cán bộ quản lý GD Đại học ở trong và ngoài nước

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu Tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

2.1.4. Phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý

- Việt kiều có trình độ tham gia giảng dạy; tăng cường liên kết đào tạo cán bộ khoa học bậc cao với các trường quốc tế có uy tín.
- Hoàn thiện định mức lao động, ưu đãi lương đối với nhà giáo.
- Tăng cường đầu tư nâng cao năng lực phát triển và khoa sư phạm.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu Tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.1.5. Hoạt động khoa học và công nghệ

- Nâng cấp xây dựng mới một số cơ sở nghiên cứu mạnh trong các trường đại học. Thành lập các doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các trường đại học. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài thành lập cơ sở nghiên cứu trong trường đại học.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu Tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.1.5. Hoạt động khoa học và công nghệ

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục; thực thi pháp luật sở hữu trí tuệ.
- Quy định nhiệm vụ nghiên cứu của giảng viên, gắn nghiên cứu với đào tạo và phục vụ cộng đồng. Tập dượt và phát huy khả năng nghiên cứu của sinh viên.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu Tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.1.5. Hoạt động khoa học và công nghệ

- Đổi mới cơ chế phân bổ nguồn ngân sách và thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ. Cấp tối thiểu 1% ngân sách nhà nước cho nghiên cứu ở các trường đại học.
- Khuyến khích và đẩy mạnh việc thực hiện các hợp đồng khoa học công nghệ với các cơ sở sản xuất kinh doanh và các địa phương.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu Tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.1.6. Huy động nguồn lực và cơ chế tài chính

- Đảm bảo Ngân sách TW dành cho giáo dục là 20%, khuyến khích các địa phương tăng ngân sách đầu tư, tranh thủ vốn vay của WB, ADB cho các dự án Giáo dục và Đào tạo. Bảo đảm đầu tư quỹ đất, bảo đảm diện tích khuôn viên tối thiểu theo tiêu chuẩn Việt Nam.
- Hàng năm, nhà nước dành ngân sách đưa cán bộ khoa học đi đào tạo ở các nước tiên tiến.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu Tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.1.6. Huy động nguồn lực và cơ chế tài chính

- Hiện đại hóa trang thiết bị: xây dựng thư viện điện tử kết nối giữa các trường đại học trong phạm vi toàn quốc và quốc tế, đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông cho các cơ sở GD&ĐT.
- Xây dựng một số phòng thí nghiệm quốc gia ở các trường ĐH đầu ngành.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu Tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.1.6. Huy động nguồn lực và cơ chế tài chính

- Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục: tăng cường lý luận và cơ chế chính sách cho xã hội hóa và hợp tác công- tư về phát triển GD&ĐT.
- Hỗ trợ các trường ngoài công lập (năm 2010 có gần 30% sinh viên đại học ngoài công lập), tạo điều kiện bình đẳng để các cơ sở GDĐH ngoài công lập phát triển.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu Tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.1.6. Huy động nguồn lực và cơ chế tài chính

- Thực hiện chính sách học phí và chia sẻ chi phí đào tạo. Mở rộng các quỹ hỗ trợ học tập, đổi mới chế độ học phí cho tương xứng, miễn giảm cho đối tượng chính sách.
- Tăng cường quan hệ nhà trường với các ngành, nghề, thu hút các đoàn thể làm giáo dục.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu Tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.1.7. Giáo dục Đại học và hội nhập quốc tế

- Hợp tác xây dựng một số trung tâm công nghệ cao trong các trường đại học; khuyến khích các ngành có điều kiện liên kết, hợp tác đồng hướng dẫn đào tạo cán bộ khoa học có trình độ cao.
- Khuyến khích đầu tư nước ngoài và phát triển các cơ sở đào tạo nghề.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu Tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.1.7. Giáo dục Đại học và hội nhập quốc tế

- Xây dựng hệ thống Văn bản phù hợp với bối cảnh hiện nay để quản lý việc tiếp nhận, chuyển giao các dịch vụ GD&ĐT khi Việt Nam là thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO) nhằm:
 - + bảo vệ truyền thống giáo dục quốc gia;
 - + bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo;
 - + bảo vệ lợi ích người học

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.2.1. đầu tư trọng điểm không dàn hàng ngang

- Chủ trương tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phát triển quốc gia. Ưu tiên cho các trường trọng tâm các ngành trọng điểm. Ưu tiên các ngành học mà thị trường lao động đang đòi hỏi gắn đào tạo với mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.
- Chú ý các ngành có sự di chuyển lao động tự do trong khối ASEAN như 1) nha khoa, 2) điều dưỡng, 3) kỹ thuật, 4) xây dựng, 5) kế toán, 6) kiến trúc, 7) khảo sát và 8) du lịch.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.2.2. Phương thức triển khai đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

- Thực hiện triển khai đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo hợp đồng giao nhiệm vụ chứ không phân bổ vốn theo mục đích như trước.
- Các chương trình phải thỏa mãn 2 tiêu chí: 1) Đáp ứng đúng nhu cầu của nền kinh tế, 2) Chương trình trường có thế mạnh của cơ sở đào tạo. Cạnh tranh về chất lượng giữa các trường phải rất quyết liệt, mỗi trường đại học chỉ cần có một số chương trình xuất sắc; trọng điểm, bám sát thị trường, tập trung đầu tư cao để xây dựng và phát triển thương hiệu, không đầu tư dàn trải.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.2.2. Phương thức triển khai đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

- Để thực hiện đề án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, các trường cần thực hiện theo hai bước:
 - *Bước 1*: rà soát lại các chương trình ĐT theo ngành trên cơ sở nghiên cứu kỹ thị trường nguồn nhân lực tầm nhìn 5 - 10 năm sau; bám sát chủ trương của Chính phủ, chính sách của từng địa phương trên cơ sở đó, *rà soát lại ngành nghề đào tạo của trường để phân làm 3 loại* theo mức độ ưu tiên: rất cần, bình thường, không cần thiết lắm (loại bỏ những ngành không cần thiết thì tạm dừng tuyển sinh). Số lượng cơ cấu ngành cần phù hợp với cơ cấu, nhu cầu của nền kinh tế - xã hội.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.2.2. Phương thức triển khai đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

- *Bước 2*: sau khi có một bản đồ tổng quan về các ngành đào tạo, các trường xác định mục tiêu phát triển của nhà trường, năng lực đào tạo để chọn chương trình mà trường thấy là quan trọng nhất. Mỗi trường chỉ nên chọn tối đa 5 ngành tham gia đề án, thực hiện được 2-3 chương trình để thành công - không phát triển dàn hàng ngang.

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.2.3. Đào tạo nghề và chủ động hội nhập khu vực và quốc tế

Theo xếp hạng của WB về chất lượng nguồn nhân lực, Nếu tính theo thang điểm 10 thì Việt Nam chỉ đạt 3,79 điểm, xếp thứ 11/12 các nước châu Á tham gia xếp hạng (Thái Lan- 4,94; Malaysia 5,59).

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.2.3. Đào tạo nghề và chủ động hội nhập khu vực và quốc tế

Về cơ cấu lao động của Việt Nam cũng nhiều bất cập lớn và có nguy cơ gia tăng. Tính đến quý 2 năm 2015, cơ cấu trình độ nhân lực lao động của Việt Nam là: 1 đại học trở lên - 0,35 cao đẳng - 0,65 trung cấp - 0,4 sơ cấp. Trong khi đó, theo quy luật chung thì những người lao động trực tiếp có trình độ trung cấp sơ cấp phải nhiều hơn rất nhiều lần so với lao động gián tiếp (tức là lao động có trình độ cao đẳng và đại học trở lên)

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.2.3. Đào tạo nghề và chủ động hội nhập khu vực và quốc tế

Kiến thức kỹ năng, và thái độ lao động cũng như tâm lý sẵn sàng để chuyển sang làm việc tại các nước ASEAN của lao động Việt Nam chưa cao một phần vì trình độ tiếng Anh của lao động Việt Nam còn quá thấp phần khác rất ít người lao động sử dụng được ngôn ngữ của các nước ASEAN như Thái Lan, Lào, Campuchia...

3. Các giải pháp đổi mới GD ĐH Việt Nam đến năm 2020

3.2. Đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

3.2.3. Đào tạo nghề và chủ động hội nhập khu vực và quốc tế

Chỉ đạo quyết liệt triển khai “Đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH và hội nhập quốc tế”, trong đó có các giải pháp triển khai áp dụng khung trình độ quốc gia theo khung tham chiếu ASEAN; thúc đẩy sự hình thành và phát triển hệ thống chuyển đổi tín chỉ, thực hiện công nhận văn bằng và chuyển đổi tín chỉ giữa các nước trong khu vực ASEAN và thế giới mới có thể giúp lao động Việt Nam tham gia thị trường lao động khu vực ASEAN và thế giới.